

Bản án số: 51/2019/HS-PT
Ngày 16-7- 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thư

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân

Bà Lê Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Phương Tình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 16 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hình sự thụ lý số 80/2018/HSPT ngày 10 tháng 10 năm 2018 đối với bị cáo Ngô Thị Ngọc H do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án Hình sự sơ thẩm số 73/2018/HSST ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Ngô Thị Ngọc H** (Tên thường gọi: H); sinh năm 1964, tại tỉnh Tiền Giang; nơi cư trú: Ấp 2, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; trình độ học vấn: 11/12; nghề nghiệp: Buôn bán; dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; tiền án, tiền sự: Không; con ông Ngô Hùng B và bà Lê Thị L. Bị cáo có chồng là Nguyễn Văn S (đã ly hôn) và 01 người con sinh năm 1988. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 18/12/2012 cho đến ngày 07/5/2018 được áp dụng biện pháp cho gia đình bảo lãnh “Có mặt”.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo Ngô Thị Ngọc H:

Ông Nguyễn Thế T, sinh năm 1973 (Có mặt); Bà Trần Thị H, sinh năm 1990 (Vắng mặt); Ông Vũ Minh T (Vắng mặt) là Luật sư Công ty Luật hợp danh Thiên T thuộc đoàn luật sư T Phố Hà Nội, cùng địa chỉ: Phòng 412, 142 Lê Duẩn, phường K, quận Đ, T phố Hà Nội.

Luật sư Phạm T T là luật sư Văn phòng luật sư Phạm T T thuộc đoàn luật sư T Phố Hà Nội ((Bị cáo từ chối Luật sư (Vắng mặt))).

Địa chỉ: Số 32 phố K, phường G, quận H, T phố Hà Nội.

- *Người bị hại:*

+ Bà Nguyễn Thị B; Sinh năm 1962 (Vắng mặt)

+ Ông Trần Văn P; Sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

+ Ông Nguyễn Thế D; Sinh năm 1963 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 90/14 khu phố 2, phường L, tp. B, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Trần Thị T; Sinh năm 1964 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

+ Ông Nguyễn Văn C; Sinh năm 1976 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

+ Ông Bùi Xuân T; Sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

+ Ông Thái Hữu C; Sinh năm 1963 (Có mặt)

Hiện đang chấp hành án tại Trại giam An Phước (xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương)

+ Bà Trần Thị T; Sinh năm 1970 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

- *Người làm chứng:*

+ Ông Trần T; sinh năm 1958 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

+ Bà Đặng Thị D; sinh năm 1958 (Đã chết)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

+ Ông Nguyễn Hữu T; Sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu Hòa Đồng, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

+ Trần Việt H; Sinh năm 1971 (Vắng mặt)

Địa chỉ: 90/5 Tổ 17, khu phố 2A, phường L, T phố B, tỉnh Đồng Nai.

+ Ngô Thị H; Sinh năm 1954 (Vắng mặt)

Địa chỉ: D872, tổ 39, HP8A, phường L, T phố B, tỉnh Đồng Nai.

+ Phạm Thị C; Sinh năm 1952 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã T, huyện C, tỉnh Lâm Đồng.

+ Bùi Văn T; Sinh năm 1955 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 4, xã T, huyện C, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vụ thứ nhất: Ngày 07/12/2006, Ban quản lý rừng phòng hộ T (nay là Ban quản lý rừng phòng hộ B) hợp đồng với cửa hàng Đại Phong Thịnh, tại T Phố Hồ Chí Minh về việc Ban quản lý rừng phòng hộ T (viết tắt là BQLR T) cho cửa hàng Đại Phong Thịnh tận thu lâm sản tại khoảnh 2, 4 tiểu khu 174 thuộc BQLR T. Sau đó, cửa hàng Đại Phong Thịnh ủy quyền cho Ngô Thị Ngọc H đứng ra tận thu số lâm sản tại khu vực nói trên. Sau khi tận thu lâm sản xong, Ngô Thị Ngọc H đưa ra thông tin không đúng sự thật là có đất không có nhu cầu sử dụng cần bán, làm cho những người có nhu cầu mua đất tin là H có đất thật để bán nhằm chiếm đoạt tiền của họ, cụ thể như sau:

Khoảng đầu tháng 3 năm 2008, ông Trần T đến nhà ông Nguyễn Thế D ở T phố B, tỉnh Đồng Nai chơi. Tại đây, ông T nói với ông D là ở xã Đ có nhiều người bán đất, nếu ông D muốn mua thì ông T liên hệ tìm người bán đất cho. Nghe vậy, ông D nhờ ông T tìm giúp. Sau đó ông T gọi điện thoại cho ông D nói là bà Ngô Thị Ngọc H ngụ tại ấp 3, xã B, huyện B có diện tích đất 08ha muốn bán.

Ngày 18/3/2008, ông D gặp H tại nhà ông Trần T ở thôn Đ. Lúc đó có mặt ông Trần T, bà Đỗ Thị D, bà Ngô Thị H, ông Trần Viết H (em rể ông D). Ông D và H thỏa thuận mua bán 08 ha đất tại khoảnh 1, 2 tiểu khu 174 Ban quản lý rừng phòng hộ T. Nội dung mua bán là H có 08ha đất tại khoảnh 1, 2 tiểu khu 174, đất này của H, đất chưa trồng cây gì, có hợp đồng giao khoán đứng tên Ngô Thị Ngọc H thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ T, đất không có tranh chấp. H bán cho ông D với giá 34.000.000 đồng/ha, tổng cộng bán 8ha là 272.000.000 đồng. Ông D đưa trước cho H 200.000.000 đồng, còn lại 72.000.000 đồng khi nào H làm hợp đồng sang tên cho ông D thì ông D sẽ trả hết.

Đầu tháng 4 năm 2008, ông Nguyễn Thế D cùng người nhà vào phát dọn mảnh đất vừa mua của Ngô Thị Ngọc H thì bị ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị C ngăn cản không cho D phát dọn vì họ nói diện tích đất này của họ không phải của H.

Sau đó, H có yêu cầu ông D đưa số tiền 72.000.000 đồng còn thiếu nhưng ông D cho rằng đất chưa giao, hợp đồng chưa đưa cho ông D nên chưa đưa tiền.

Lúc đó, H đưa cho ông D xem bản photocopy hợp đồng số 06/HĐ-TCSCRT/2008 ký kết giữa ông Nguyễn Thế D với BQLR T về việc nhận khoán 08ha tại khoảnh 1, 2 tiểu khu 174 theo chương trình 661 của Chính phủ rồi đưa cho ông D 01 bản photo hợp đồng nói trên.

Kể từ đó trở đi, ông D không được H giao đất nên đã nhiều lần đề nghị H giao theo thỏa thuận. H cứ hứa nhưng không thấy giao đất. Do vậy, ông D yêu cầu H trả tiền. Lúc này, bị cáo H nói với bà Trần Thị T là bạn của bị cáo H cho H vay số tiền 200.000.000 đồng và đứng ra trả tiền cho ông Nguyễn Thế D, sau này H bán đất của H ở xã B, huyện B sẽ trả lại tiền cho bà T. Bà T đồng ý trả nợ cho H. Sau đó, H dẫn ông D gặp bà T và nói bà T sẽ trả nợ thay cho H. Bà T đã trả cho ông D số tiền 104.000.000 đồng, còn lại số tiền 96.000.000 đồng bà T cam kết đến ngày 15 tháng 11 (âm lịch) năm 2008 sẽ trả đủ và tính lãi xuất 2%. Tuy nhiên, sau này Ngô Thị Ngọc H không trả tiền cho bà Trần Thị T nên bà T cũng không trả số tiền 96.000.000 đồng cho ông Nguyễn Thế D.

Vụ thứ hai: Vào tháng 8 năm 2008, Ngô Thị Ngọc H gặp bà Nguyễn Thị B tại cây xăng Anh Đào của bà B tại thôn Thống Nhất, xã Đ. Trong lúc nói chuyện với nhau H nói có 20 ha đất trắng, chưa trồng cây gì, thuộc lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ B do không có điều kiện chăm sóc nên muốn bán lại. Do có nhu cầu mua đất nên bà B gọi điện cho anh Trần Văn P xuống nhà bà B để gặp H bàn chuyện mua đất. Sau đó, anh P, bà B thỏa thuận cùng nhau mua lại diện tích 20ha đất nói trên của H, mỗi người 10ha nhưng thủ tục mua bán để bà B đứng tên. Ngày 07/08/2008, H đến nhà bà B thỏa thuận việc mua bán 20ha đất trên giá 550.000.000đ. Bà B đưa trước cho H 100.000.000đ.

Khoảng 20 ngày sau, H gọi điện cho bà B và anh P đi xem đất. Do bà B bận việc nên nói anh P đi xem. H dẫn anh P cùng anh Nguyễn Văn C là cán bộ Ban quản lý rừng phòng hộ B đi lên khu vực giáp ranh với Trung đoàn 720 thuộc khoảnh 6 tiểu khu 175 Ban quản lý rừng phòng hộ B để xem đất. Đến nơi, H chỉ đất định bán cho anh P và nói đất đó là của H. Sau khi xem đất, anh P về nói lại cho bà B là đất có trồng mỳ cao khoảng 01m, một số nơi có lỗ ô già, dốc, nhiều đá không phải đất trắng như thỏa thuận nên P không đồng ý mua.

Ngày 16/9/2008, H gặp bà B tại cây xăng Anh Đào nói đưa thêm cho H 100.000.000 đồng nữa để H bán đất ở vị trí khác. Do tin tưởng H có sẵn diện tích đất khác bán cho mình nên bà B đồng ý mua. Bà B tiếp tục đưa cho H 100.000.000 đồng. Lúc đó giữa bà B, H có làm giấy giao kèo với nhau, nội dung: “Tôi Ngô Thị

Ngọc H có sang hợp đồng đất trồng rừng lâm trường B với diện tích là 20 mẫu. Tôi có nhận số tiền là 200.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị B và anh Trần Văn P, chừng dọn xong đưa thêm 200.000.000 đồng, số tiền còn lại đến mùa điều trả xong. Diện tích 20ha mà bà H bán là đất không ai tranh chấp, nếu bà B, anh P không làm được thì tới mùa điều bà H sẽ trả lại số tiền 200.000.000 đồng (tiền đặt cọc) và tiền lãi suất 3%. Nếu tôi không trả tiền theo giao kèo thì giao chị B và anh P 4 mẫu cao su”.

Sau khi đưa tiền H không giao đất theo như thỏa thuận nên anh Trần Văn P đòi lại số tiền 100.000.000 đồng đã đặt cọc. Bà Nguyễn Thị B đứng ra trả lại số tiền 100.000.000 đồng mà anh P đã đặt cọc cùng với 5.000.000 đồng tiền lãi suất. Sau này nhận đất của H bán thì bà B sẽ nhận hết 20ha, bà B đứng ra trả cho anh P số tiền 105.000.000 đồng.

Do không có đất thực tế giao cho bà B, ngày 27/4/2009, H gọi điện thoại cho bà B ra Ban quản lý rừng phòng hộ B để ký hợp đồng giao khoán đất. Bà B đồng ý và cùng Hồ Trung T, Trần Văn P đến Ban quản lý rừng phòng hộ B và được ông Thái Hữu C – Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ B ký hợp đồng giao khoán đất cho mỗi người 05ha tại khoảnh 1 tiểu khu 175 theo chương trình 135 của Chính phủ. Tuy nhiên, sau này Ban quản lý rừng phòng hộ B không bàn giao đất được như hợp đồng ký kết.

Sau khi ký các hợp đồng giao khoán đất, Ngô Thị Ngọc H gọi điện cho bà B yêu cầu đưa thêm 40.000.000 đồng cho H vay và thỏa thuận với bà B sẽ tính vào tiền bán đất cho bà B nên bà B đồng ý. Tổng cộng số tiền H nhận của bà B là 240.000.000đ. Sau này H cũng không có đất giao cho bà B nên bà yêu cầu H trả tiền nhưng H không trả, bà B đã làm đơn tố cáo H.

Về vật chứng thu giữ: Quá trình điều tra thu giữ 2.444.000 đồng, 01 điện thoại di động hiệu Samsung số Imel: 358786/04/49932719, 01 máy Điện thoại di động nhãn hiệu Nokia số Imel: YE363264/05/417400/3, 01 thẻ Agribank mang tên Ngô Thị Ngọc H số 9704050649556045, 01 USB màu đen loại 4GB hiệu Kincoma, 01 xe mô tô biển số 93L1 – 085.25, 01 sổ nữ trang không rõ kim loại gì đã niêm phong, có chữ ký của Ngô Thị Ngọc H (Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B đã chuyển Chi cục Thi hành án dân sự huyện B).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2018/HSST ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước quyết định:

Về tội danh và hình phạt: Tuyên bố bị cáo Ngô Thị Ngọc H phạm “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a Khoản 3 Điều 139, điểm b khoản 1, 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 và Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Xử phạt bị cáo Ngô Thị Ngọc H 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án, được trừ vào thời hạn tạm giam trước từ ngày 18/12/2012 đến ngày 07/5/2018.

Về bồi thường thiệt hại: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự, các Điều 604, 605 Bộ luật dân sự năm 2005. Buộc bị cáo Ngô Thị Ngọc H phải bồi thường cho người bị hại ông Nguyễn Thế D số tiền 96.000.000đ và bồi thường cho người bị hại bà Nguyễn Thị B số tiền 240.000.000đ.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 28/8/2018 bị cáo Ngô Thị Ngọc H kháng cáo kêu oan.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo Ngô Thị Ngọc H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo kêu oan. Bị cáo Ngô Thị Ngọc H cho rằng bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” như Bản án sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo. Bị cáo thừa nhận các lời khai tại cơ quan điều tra là đúng sự thật, bị cáo không bị ép cung hay nhục hình.

Quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo Ngô Thị Ngọc H: Đối với vụ ông D: Trên thực tế bà H và bà T có 08ha đất mới tận thu lâm sản, số đất này bà H, bà T đã bỏ ra 200.000.000 đồng để trả cho các hộ dân xâm canh có tranh chấp, diện tích đất này các bên hiểu đủ điều kiện được lâm trường giao khoán, việc giao dịch giữa bà H và ông D được lập T văn bản, có ký xác nhận của hai bên, người thực hiện giao dịch có đủ trách nhiệm dân sự, giấy tờ sang nhượng không thể hiện ranh giới, ông D ý thức được đất thuộc lâm phần, ông D đã được ký hợp đồng giao khoán, khi không sử dụng được đất (do có tranh chấp) bà H đã gọi điện nói bà T trả lại tiền cho ông D, việc thiếu của ông D 96.000.000 đồng là trách nhiệm của bà T. Hành vi này của bà H không cấu T tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” .

Đối với vụ bà B, ông P: Giao dịch giữa bà H và ông P, bà B về việc sang nhượng đất là một giao dịch dân sự, việc giao dịch có lập T văn bản, có chữ ký của các bên, các bên có năng lực hành vi dân sự nên hành vi này của bà H chỉ là giao dịch dân sự không cấu T tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Vì vậy, đề nghị Hội

đồng xét xử áp dụng Điều 355, Điều 359 Bộ luật tố tụng hình sự hủy Bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa cho rằng bị cáo đã có hành vi đưa ra thông tin không đúng sự thật làm cho bị hại tin là thật để nhằm chiếm đoạt tài sản của bị hại, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu T tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Đơn kháng cáo của bị cáo Ngô Thị Ngọc H được thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo cho rằng bị cáo không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản như cấp sơ thẩm đã quy kết đối với bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong suốt quá trình tố tụng, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa các hành vi phạm tội của bị cáo thể hiện cụ thể:

[2.1]. Đối với hành vi thứ nhất: Bị cáo chuyển nhượng 08ha đất cho ông Nguyễn Thế D: Diện tích 08ha tọa lạc tại khoảnh 1, 2 tiểu khu 174 do Ban quản lý rừng phòng hộ T, huyện B quản lý. Tuy nhiên, Bị cáo cho rằng diện tích đất trên là của bị cáo, bị cáo có hợp đồng giao khoán của BQLRPH T, do bị cáo không có điều kiện chăm sóc, nên sang nhượng cho Nguyễn Thế D. Thực tế bị cáo không có diện tích đất này, cụ thể: Tại BL 125, bị cáo khai “Nguồn gốc 08 ha đất sang nhượng ông D là không hợp pháp, bị cáo chỉ tận thu lâm sản trên đất, không được bán đất, nhưng bị cáo mong muốn bán đất để kiếm lời”. Tại các BL 115, 126, 1062, 1068 bị cáo khai “Ban QLRPH T đồng ý cho tôi tận thu lâm sản trên diện tích 08ha đất nói trên còn không cho tôi bán đất”, “Tôi không có quyền bán đất 08ha cho ông D vì đây là đất BQLRPH T quản lý”, “Khi gặp D thì tôi nói rằng: Đất này là của tôi, tôi mua để tận thu lâm sản, không ai tranh chấp”, “Tôi bán đất cho ông D để lấy tiền bù lại số tiền tôi thua lỗ khi khai thác, tận thu lâm sản phải đưa cho 08 hộ dân”.

Như vậy, Hội đồng xét xử đã có cơ sở để kết luận hành vi trên của bị cáo mặc dù 08ha đất nêu trên thuộc quyền quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ T không phải đất của bị cáo nhưng bị cáo lại đưa ra thông tin gian dối, mục đích chiếm đoạt tài sản của ông D đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[2.2]. Việc bị cáo đã trả lại cho ông D số tiền 104.000.000 đồng và số tiền còn lại bị cáo hứa sẽ trả đủ và tính lãi suất 2% đây chỉ là mục đích khắc phục hậu quả sau này.

[2.3]. Đối với hành vi thứ 2: Việc bị cáo chuyển nhượng 20ha đất cho bà Nguyễn Thị B và Trần Văn P: Diện tích 20ha đất mà bị cáo H bán cho ông P, bà B tọa lạc tại khoảnh 5, TK 175 do Ban quản lý rừng phòng hộ T, huyện B quản lý. Tương tự bị cáo cũng nói với bà B và ông P là mình có 20ha đất, không có điều kiện chăm sóc nên bán cho bà B và ông P. Thực tế, bị cáo cũng không có diện tích đất này, cụ thể: “Tại các BL 92, 97, 125, bị cáo khai: “Tôi cam kết bán đất cho bà B và anh P, nhưng thực tế là tôi không có đất, tôi dự định là lấy tiền đó để đi hỏi mua đất, nếu có thì đem bán cho bà B và anh P để lấy tiền chênh lệch”.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hợp đồng mua bán (chuyển nhượng) đất giữa bị cáo H với Nguyễn Thế D, Nguyễn Thị B không có đối tượng mua bán (Đó là đất). Hành vi chuyển nhượng đất của H thể hiện sự gian dối ngay từ đầu, H sử dụng những hành vi như ký kết hợp đồng mua bán, giấy đặt cọc tiền làm cho những người bị hại tin tưởng nhằm che đậy mục đích gian dối của mình; bị cáo H lợi dụng tình trạng xâm canh đất rừng và sự quản lý lỏng lẻo của BQLRPH, đã có hành vi đưa ra thông tin không đúng sự thật như: “có 08ha đất tại khoảnh 1, 2 tiểu khu 174, đất này là của H, đất chưa trồng cây gì, có hợp đồng giao khoán của BQLRPH T, đất không có tranh chấp”; “có 20 ha đất trắng, đất chưa trồng cây gì, thuộc lâm phần BQLRPHBĐ, do không có điều kiện chăm sóc nên muốn bán” nhưng thực tế bị cáo H không có đất ở những vị trí này, để những người bị hại D, B là người thực sự có nhu cầu đất để canh tác tin bị cáo H có đất thật, đây chính là thủ đoạn mà bị cáo H sử dụng để chiếm đoạt tiền của những người bị hại trong vụ án với tổng số tiền là 440.000.000 đồng. Những hợp đồng dân sự này, chính là thủ đoạn mà bị cáo H sử dụng để chiếm đoạt tiền của những người bị hại.

[3]. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi

bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật, không oan sai. Vì vậy, kháng cáo kêu oan của bị cáo không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về bồi thường thiệt hại: Bà Nguyễn Thị B yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 240.000.000 đồng; ông Nguyễn Thế D yêu cầu bị cáo bồi thường 96.000.000 đồng.

[4.1]. Tại phiên tòa bị cáo không đồng ý bồi thường số tiền trên cho bị hại. Xét thấy, đây là số tiền bị cáo chiếm đoạt của người bị hại nên cần buộc bị cáo phải trả lại cho bị hại là phù hợp.

[4.2]. Người bị hại anh Trần Văn P không có yêu cầu gì nên không xem xét.

[5]. Về các tài sản, vật thu giữ: Quá trình điều tra thu giữ số tiền 2.444.000 đồng; 01 ĐTDĐ hiệu Samsung màu đen số Imel: 358786/04/499327/9 đã qua sử dụng; 01 ĐTDĐ hiệu Nokia số Imel: 353264/05/417400/3; 01 thẻ ATM Agribank mang tên Ngô Thị Ngọc H; 01 USB màu đen hiệu Kinema 4GB; 01 xe máy hiệu Taurus, biển số 93L1 – 085.25 số máy 16SB, 002 681; 01hộp đã được niêm phong có chữ ký của Ngô Thị Ngọc H. Qua lời khai bị cáo tại phiên tòa và những người tham gia tố tụng khác, trong hồ sơ vụ án cơ quan điều tra không chứng minh được bị cáo đã sử dụng số tài sản trên vào việc phạm tội, hay các tài sản này có được là từ hành vi phạm tội. Do đó, không có cơ sở để xác định là vật chứng trong vụ án, nên cần xem xét giao trả lại cho bị cáo.

[6]. Đối với ông Thái Hữu C: Mặc dù Tòa phúc thẩm đã nhiều lần hủy án sơ thẩm yêu cầu các cơ quan tiến hành tố tụng B làm rõ hành vi, vai trò của ông C với hành vi của bị cáo H trong vụ án nhưng vẫn không được tiến hành điều tra làm rõ. Vì vậy, Hội đồng xét xử kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét hành vi đồng phạm của ông Thái Hữu C với bị cáo H về việc ký các Hợp đồng 06; 15, 16, 17 cho ông Nguyễn Thế D, bà Nguyễn Thị B, ông Trần Văn P và Trần Trung T.

[7]. Đối với bà Trần Thị T quá trình điều tra chứng minh giữa bà T và Ngô Thị Ngọc H không có mối quan hệ mua bán đất cho Nguyễn Thế D. Đồng thời bà T cũng không thừa nhận đưa H số tiền 200.000.000 đồng để H đền bù cho các hộ dân như lời khai của H. T chỉ thừa nhận có cho H vay số tiền 200.000.000 đồng để H trả lại cho ông D nhưng do không có đủ 200.000.000 đồng nên T mới chỉ đưa cho D 104.000.000 đồng và đứng ra nhận nợ với D trả thay H, đổi lại H giao Hợp đồng số: 06 ngày 20 tháng 02 năm 2008 bản gốc cho T giữ làm tin. Không có cơ sở nào

khác xác định H có đưa cho T số tiền 200.000.000 đồng. Vì vậy, không có cơ sở xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với Trần Thị T.

[8]. Đối với hành vi của ông Nguyễn Văn C – Trưởng phòng kỹ thuật và bà Trần Thị T – Cán bộ phòng kỹ thuật Ban QLDPH B là những người thực hiện sự chỉ đạo của ông Thái Hữu C trong việc dẫn đi xem thực địa đất và tham mưu soạn thảo làm các Hợp đồng 06, 15, 16, 17 để cho ông C ký. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện ông C, bà T đều báo cáo các diện tích đất này không đủ các điều kiện để ký các hợp đồng giao khoán, nhưng thực hiện sự chỉ đạo của Giám đốc là ông C nên họ phải làm. Đồng thời hành vi của ông C, bà T chưa gây ra thiệt hại gì nên không xem xét xử lý.

[9]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10]. Quan điểm của luật sư bào chữa tại phiên tòa cho rằng bị cáo không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đây là giao dịch dân sự có điều kiện. Hội đồng xét xử xét thấy, như đã phân tích nêu trên quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[11]. Về án phí: Buộc bị cáo phải nộp án phí hình sự phúc thẩm, hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Ngô Thị Ngọc H.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2018/HSST ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Tuyên bố bị cáo Ngô Thị Ngọc H phạm “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b khoản 1, 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 và Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Xử phạt bị cáo Ngô Thị Ngọc H 07 (Bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án, được trừ vào thời hạn tạm giam trước từ ngày 18/12/2012 đến ngày 07/5/2018.

Kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét hành vi đồng phạm của ông Thái Hữu C với bị cáo H.

Về bồi thường thiệt hại: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự, các Điều 604, 605 Bộ luật dân sự năm 2005. Buộc bị cáo Ngô Thị Ngọc H phải bồi thường cho bị hại ông Nguyễn Thế D số tiền 96.000.000đ và bồi thường cho bị hại bà Nguyễn Thị B số tiền 240.000.000đ.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Về tài sản, vật thu giữ: Áp dụng điều 106 của Bộ luật tố tụng Hình sự.

Trả lại cho bị cáo Ngô Thị Ngọc H: Số tiền 2.444.000 đồng; 01 ĐTDĐ hiệu Samsung màu đen số Imel: 358786/04/499327/9 đã qua sử dụng; 01 ĐTDĐ hiệu Nokia số Imel: 353264/05/417400/3; 01 thẻ ATM Agribank mang tên Ngô Thị Ngọc H; 01 USB màu đen hiệu Kincma 4GB; 01 xe máy hiệu Taurus, biển số 93L1 – 085.25 số máy 16SB, 002 681; 01 hộp đã được niêm phong có chữ ký của Ngô Thị Ngọc H (Theo Ủy nhiệm chỉ ngày 13/8/2013 giữa Công an huyện B với Chi cục thi hành án dân sự huyện B và biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 0004542 ngày 12/8/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B).

Về án phí: Áp dụng Điều 135 và 136 của Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Ngô Thị Ngọc H phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm và 16.800.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- TANDCC, VKSNDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND, VKSND, CA huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Phòng PV06 – CA tỉnh Bình Phước;
- Trại tạm giam – CA tỉnh Bình Phước;
- Bị cáo; Các đương sự khác;
- Phòng HCTP;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thư (đã ký)